

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực7.2.. Quyển số 1.. SCT/BS

Ngày ...06 tháng 4... năm 2015

Chủ tịch UBND Phường An Cư



Nguyễn Tuấn Khải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thông tin khái quát về Công ty

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5704000008, ngày 28 tháng 06 năm 2004, cấp lại lần 2 ngày 22 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 5 Công ty con:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Chi Nhánh 1	55 Trần Văn Hoài, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi Nhánh 2	9 Bis CMT8, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh An Bình	302-304 AB1 Đường số 7, KDC Hồng Phát, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Cấp Nước Hưng Phú	KV Thạnh Hòa, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Thoát Nước	Số 2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Tên Công ty con	Địa chỉ
Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	537 B QL 91, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp thoát nước Trà Nóc	Lô 12A, KCN Trà Nóc II, Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp thoát nước Ô Môn	Số 8 Kim Đồng, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp thoát nước Long Hòa	KV Bình Chánh, P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	366C CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Hội Đồng Thành Viên và Ban Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

- Ông La Quốc Nghĩa	Chủ tịch Công ty
- Ông Trương Quốc Trọng	Giám Đốc
- Bà Phan Thị Thiên	Phó Giám Đốc
- Ông Hồng Ngọc Tâm	Phó Giám Đốc
- Ông Phan Long Châu	Phó Giám Đốc

Hoạt động chính của Công ty

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2011	Năm 2010
- Doanh thu thuần	90.769.568.262	106.162.338.846
- Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.399.698.016	31.467.672.270

Cam kết của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển trong tương lai như được trình bày trong báo cáo tài chính.

Lợi ích của các thành viên Ban Giám Đốc

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2012

Trưởng Ban Giám Đốc



TRƯƠNG QUỐC TRẠNG

Giám Đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

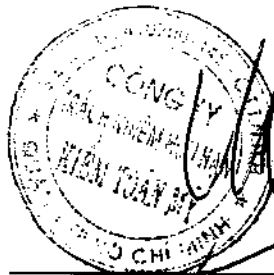
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất, kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý đến người đọc báo cáo tài chính rằng, Báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty không bao gồm số liệu báo cáo của hai đơn vị trực thuộc Xi Nghiệp Cấp Thoát Nước và Ban Quản Lý Dự Án.

TRỤ SỞ CHÍNH CÔNG TY KIỂM TOÁN MỸ (AA)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám đốc điều hành

Chứng Chỉ KTV số 0476/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 0 tháng 0 năm 2012

LÊ ĐÌNH HÙNG

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên số 2149/KTV

American Auditing (AA) thành lập tại Việt Nam năm 2001 được chấp thuận kiểm toán, xác định giá trị doanh nghiệp cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, tổ chức tín dụng, tổ chức kinh doanh chứng khoán, tổng công ty nhà nước, tập đoàn nước ngoài ...theo Quyết định số 1938/QĐ-STC của Bộ Tài chính Việt Nam, Quyết định số 932/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam và Quyết định số 848/VACPA của Hội kiểm toán viên Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	131.535.128.324	146.414.619.000
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	82.476.718.907	84.553.812.402
1. Tiền	111 V.01	82.476.718.907	84.553.812.402
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.708.815.001	18.761.686.824
1. Phải thu khách hàng	131	4.523.245.113	6.696.260.737
2. Trả trước cho người bán	132	2.790.852.059	12.065.426.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	-	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(1.605.282.171)	-
IV. Hàng tồn kho	140	40.203.788.202	41.752.252.646
1. Hàng tồn kho	141	40.203.788.202	41.752.252.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.145.806.214	1.346.867.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.836.102.951	573.224.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	529.593.682	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	780.109.581	773.642.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	266.383.152.275	230.207.819.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	19.522.840.179	15.310.806.509
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2.667.938.719	1.980.299.532
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	522.636.432	730.111.116
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	5.393.539.023	6.332.445.227
4. Phải thu dài hạn khác	218	10.938.726.005	6.267.950.634
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	139.484.560.269	108.464.835.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221 V.06	89.568.126.859	84.682.494.274
- Nguyên giá	222	159.277.950.216	142.395.184.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(69.709.823.357)	(57.712.690.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227 V.07	352.600.000	352.600.000
- Nguyên giá	228	352.600.000	352.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230 V.08	49.563.833.410	23.429.741.582
III. Bất động sản đầu tư	240	-	142.085.335
- Nguyên giá	241	-	193.752.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	(51.667.392)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	107.375.751.827	106.290.091.877
1. Đầu tư vào công ty con	251 V.09	101.875.751.827	100.790.091.877
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.500.000.000	5.700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	(200.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	397.918.280.599	376.622.438.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	200.131.983.069	184.502.827.235
I. Nợ ngắn hạn	310	67.282.647.724	75.796.592.601
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.10	31.041.898.742	43.950.156.639
2. Phải trả cho người bán	312 V.11	10.876.931.508	4.849.661.572
3. Người mua trả tiền trước	313 V.12	19.312.543.783	20.752.481.944
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.13	129.635.104	2.980.284.274
5. Phải trả người lao động	315	1.397.309.885	2.048.811.314
6. Chi phí phải trả	316 V.14	207.495.888	307.739.358
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.15	86.738.887	37.362.580
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.230.093.927	870.094.920
II. Nợ dài hạn	330	132.849.335.345	108.706.234.634
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333 V.16	105.230.221.944	83.705.464.210
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.17	26.787.826.735	24.343.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	831.286.666	657.770.424
7. Dự phòng phải trả khác	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	197.786.297.530	192.119.611.342
I. Vốn chủ sở hữu	410 V.18	197.786.297.530	192.119.611.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135.478.221.209	135.478.221.209
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	7.561.637.153	7.561.637.153
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	41.590.520.250	17.988.939.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.303.851.628	2.962.329.649
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	524.210.794	137.532.138
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	6.327.856.496	27.990.951.474
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	397.918.280.599	376.622.438.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG
Kế Toán Trường



Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TRƯƠNG QUỐC TRẠNG
Giám Đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	90.776.948.697	106.205.327.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.380.435	42.988.225
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.769.568.262	106.162.338.846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	62.947.793.990	60.243.461.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.821.774.272	45.918.877.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4.086.386.436	2.538.059.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8.790.160.546	8.021.940.291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.790.160.546	6.791.696.566
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	16.718.302.146	8.967.323.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 21 - 22 - 23 - 24 - 25)	30		3.299.597.016	31.457.573.271
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.295.581.967	7.159.105.265
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.631.894.128	177.648.320
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(336.312.161)	6.981.456.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.063.385.855	38.449.129.215
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	853.304.700	9.061.786.444
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.210.081.155	29.387.342.771
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

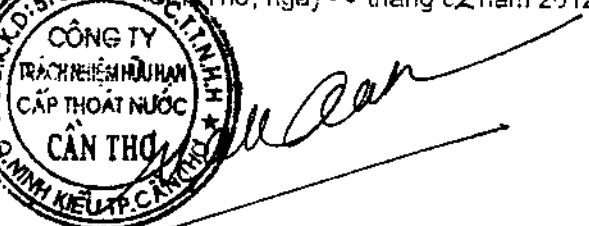
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG
 Kế Toán Trưởng



Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2012


 TRƯƠNG QUỐC TRẠNG
 Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	104.557.303.870	128.575.502.284
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(66.528.105.779)	(24.416.305.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.711.009.377)	(15.100.067.381)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.790.160.546)	(6.742.481.711)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(4.441.433.952)	(7.083.309.975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	29.076.855.793	17.550.339.821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.188.843.631)	(28.915.699.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.974.606.378	63.867.978.528
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.713.472.497)	(1.931.368.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.038.350.116)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.125.203.786	2.241.579.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.411.731.289	(1.728.139.086)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.277.653.978	33.415.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(80.741.085.140)	(71.664.098.957)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.463.431.162)	(38.249.098.957)

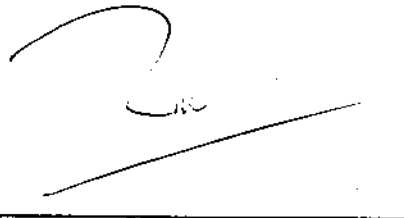
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tiền tệ: VND

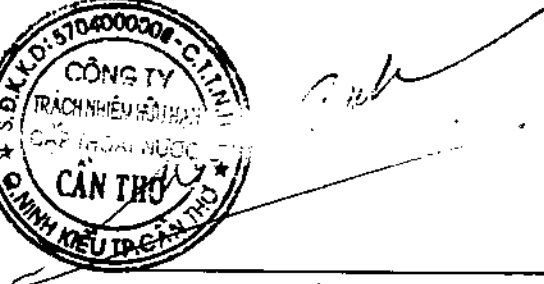
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.077.093.495)	23.890.740.485
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.553.812.402	60.663.071.917
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	82.476.718.907	84.553.812.402

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2012



TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG
Kế Toán Trưởng



TRƯƠNG QUỐC TRỌNG
Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước. Công ty được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5704000008, ngày 28 tháng 06 năm 2004, cấp lại lần 2 ngày 22 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

- Trụ sở chính đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là: 135.478.221.209 VND

2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m³/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VND), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn Mục Kế toán, Nguyên Tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

b. lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

TSCĐ hữu hình:

a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	13 - 15
Máy móc thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15-23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10

b. TSCĐ vô hình: là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:
Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



7. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	263.670.768	76.102.312
- Tiền gửi ngân hàng (*)	82.213.048.139	84.477.710.090
Tổng cộng	82.476.718.907	84.553.812.402

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam	80.466.846.756	77.180.131.842
+ Ngân hàng Công Thương - Cần Thơ	1.056.742.150	3.717.970.212
+ Ngân hàng Ngoại Thương	7.781.711	7.725.155
+ Ngân hàng ĐT & PT - Tp. Cần Thơ	678.062.464	3.568.267.823
+ Ngân hàng Ngoại thương - UCB	2.315.058	2.315.058
Tổng cộng	82.213.048.139	84.477.710.090

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khác hàng	4.523.245.113	6.690.260.737
Thạnh An	110.294.433	99.707.560
Chi nhánh 1 (tiền nước)	1.114.022.795	1.257.169.520
XN Hưng Phú (tiền nước)	461.310.440	285.566.240
Chi nhánh An Bình (tiền nước)	292.089.080	233.323.220
Công ty CP nước và môi trường TPHCM	455.348.930	455.348.930
Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	237.506.556	2.310.000
Công ty CP CTN Ô Môn	307.736.252	264.385.869
Công ty CP Cấp nước Cái Răng	247.813.706	50.587.588
Công ty TNHH MTV CN số 2	944.433.443	726.296.632
Khách hàng khác	352.689.478	3.321.565.178
b. Trả trước nhà cung cấp	2.790.852.059	12.065.426.087
Công Ty Tư Vấn XD Đông Dương	623.815.021	1.919.760.503
Công ty XD lắp máy Điện nước Hà Nội	105.000.000	105.000.000
Công ty XL&KD PT Nhà (Trần Văn Tương)	114.723.400	45.000.000
Công ty CP XD số 17	170.770.766	170.770.766
Công ty TNHH TV XD TM Hàn Minh	234.627.000	234.627.000

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Mẫu số B 09-DN

Số 2A Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty CP Vật tư HG (HAMACO)	574.204.500	230.179.500
Công ty TNHH Thanh Liêm	133.669.860	-
Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	-	8.490.498.499
Nhà cung cấp khác	834.041.512	869.589.819
Tổng cộng	7.314.097.172	18.761.686.824
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(1.605.282.171)	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	5.708.815.001	18.761.686.824
(*) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	SĐ: 31/12/2011	Dự phòng PTKĐ
Công ty Tư Vấn XD Đông Dương	623.815.021	(623.815.021)
Cái Răng	39.260	(39.260)
Đại Học Cần Thơ	2.251.563	(2.251.563)
Trần Minh Tân - XNCN 205	9.314.652	(9.314.652)
Công ty CP nước và môi trường TPHCM	455.348.930	(455.348.930)
Công ty CP XD CTN số 15	8.030.058	(5.621.041)
Khu Thương Mại Cái Khế	23.394.000	(16.375.800)
Công ty CP Thực Phẩm Thương Mại CT	29.404.745	(20.535.022)
Ban QLDA ĐTXD Cái Răng	24.663.745	(12.331.873)
Nguyễn Thanh Sơn	3.840.000	(2.688.000)
Nguyễn Thị Hoàng Mai - Sở Xây Dựng	20.000.000	(20.000.000)
Công ty Phát triển & Kinh Doanh Nhà CT	40.672.550	(40.672.550)
Phạm Đình Trư (Công ty CP XD CTN)	150.000.000	(150.000.000)
CT NM nước thải Cái Sầu	351.771.658	(246.240.161)
Tổng cộng	1.742.546.182	(1.605.282.171)
3. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	21.707.655.631	23.175.917.455
- Chi phí SXKD dở dang (công trình dở dang)	18.496.132.571	18.576.335.191
Tổng cộng	40.203.788.202	41.752.252.646
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	40.203.788.202	41.752.252.646
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	1.836.102.951	573.224.628
Thuế TNDN nộp thừa	529.593.682	-
Tạm ứng	780.109.581	773.642.500
Tổng cộng	3.145.806.214	1.346.867.128

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

5. Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu dài hạn của khách hàng	2.667.938.719	1.980.299.532
Công ty PT KD Nhà CT	455.339.630	1.488.503.630
Công ty TNHH Thiên Lộc	469.205.213	-
Công ty CP Cấp nước Cái Răng	1.571.156.689	-
Khách hàng khác	172.237.187	491.795.902
b. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	522.636.432	730.111.116
Xí Nghiệp Thoát Nước	522.636.432	730.111.116
c. Phải thu dài hạn nội bộ	5.393.539.023	6.332.445.227
Phải thu tổ đội xây lắp	5.393.539.023	6.332.445.227
d. Phải thu dài hạn khác	10.938.726.005	6.267.950.634
Ứng lương sản phẩm - ĐXL TNHH	991.325.377	337.207.184
Công trình thực hiện cho K/h	729.292.225	592.670.000
Di dời HT cấp nước Cầu rạch ngỗng	508.663.883	585.000.000
Gang 250 Cầu Cái Sơn - Đ Hoàng Quốc	260.000.000	-
Tuyến 250 Gang Từ Cầu Cái Sâu Đi KC	730.000.000	240.000.000
Ống gang 400 NMN Bông Vang	240.000.000	-
Tuyến chuyển tải 400	350.000.000	-
Tuyến D250 gang+114 PVC Hưng Phú CR	300.000.000	-
HT Cấp nước (toàn khu) P Hưng Phú	340.000.000	230.000.000
114 Cầu QTrung - Vòng xoay	100.000.000	-
Xí nghiệp CN Hưng Phú	108.326.611	55.829.218
Phạm Đình Trí (Công ty CP XD CTN)	150.000.000	150.000.000
Đội XL-SC (Công ty Cấp Nước Số 2)	613.520.085	772.173.404
Ứng vốn CT NMN Ba Láng	154.249.660	154.249.660
Cổ tức - Công ty CP Cấp thoát nước Ô Môn	161.182.650	200.000.000
Công trình NM nước thải Cái Sâu	351.771.658	351.771.658
Cp bồi hoàn CT: XD NM Xử lý NThái	216.024.226	215.592.502
Phí XLNT Công ty TNHH MTV CN Số 2	1.621.270.500	379.525.500
Lê Trung Hiếu BCH CT : HTCN Khu CN	950.000.000	300.000.000
Lắp máy đước Hà Nội HAWEICCO	500.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Trần Vương	500.000.000	-
Nâng cấp H 108,123,36,38,132/12	85.000.000	345.000.000
Tuyến 200 Nguyễn Chí Thanh Trà Nóc TL	-	385.000.000
Phải thu khác	978.099.130	973.928.005
Tổng cộng	19.522.840.179	15.310.806.509
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu dài hạn	19.522.840.179	15.310.806.509

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	41.405.058.143	53.617.013.406	45.141.916.168	2.231.197.046	-	142.395.184.763
- Mua trong năm		6.771.087.950	14.250.000	1.116.991.368		7.902.329.318
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.940.854.590	3.844.004.318	1.824.500	-	8.786.683.408
- Tăng khác	193.752.727	-	-	-	-	193.752.727
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	41.598.810.870	65.328.955.946	49.000.170.486	3.350.012.914	-	159.277.950.216
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	12.874.413.140	26.516.945.504	16.528.884.703	1.792.447.142	-	57.712.690.489
- Khấu hao trong năm	2.548.433.105	6.042.758.093	2.762.715.118	643.226.552	-	11.997.132.868
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số Cuối Năm	15.422.846.245	32.559.703.597	19.291.599.821	2.435.673.694	-	69.709.823.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	28.530.645.003	27.100.067.902	28.613.031.465	438.749.904	-	84.682.494.274
Số Cuối Năm	26.175.964.625	32.769.252.349	29.708.570.665	914.339.220	-	99.568.116.859

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.910.280.081

7. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn nên không khấu hao.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình Bể xử lý bùn NMN Cần Thơ I	1.764.522.128	1.754.782.543
Công trình XD NMN Cồn Khương Phong Điền	3.074.642.511	1.696.325.420
Công trình HT xử lý nước NMN CT1, CS:2.500m3	2.471.500.000	-
CT HTCN KCN & KCX Trà Nóc, nâng CS đ.2	8.192.277.770	2.137.350.330
CT Nâng cấp mở rộng NMN CT2,CS:2500M3/ngày	4.337.180.029	4.337.180.029
Công trình Nâng CS NMN Cần Thơ I 2.500m3	4.880.819.949	-
Công trình NMN Bông Vang (tuyến nước thô)	834.784.231	-
Công trình Cần Thơ	6.121.141.336	7.630.500.487
Các công trình khác	17.886.965.456	5.873.602.773
Tổng cộng	49.563.833.410	23.429.741.582

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Đầu tư vào công ty con	101.875.751.827	100.790.091.877
Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	20.404.127.717	20.404.127.717
Công ty CP Cấp thoát nước Trà Nóc	24.883.256.442	24.883.256.442
Công ty CP Cấp thoát nước Ô Môn	10.260.511.548	9.174.851.598
Công ty CP Cấp thoát nước Long Hòa	3.673.068.937	3.673.068.937
Công ty CP cấp thoát nước số 2	42.654.787.183	42.654.787.183
b. Đầu tư dài hạn khác	5.500.000.000	5.700.000.000
Đầu tư cổ phiếu	5.500.000.000	5.700.000.000
Công ty CP TVTK Cấp Thoát nước	-	200.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Cái Răng	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	3.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	-
c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(200.000.000)
Tổng cộng	107.375.751.827	106.290.091.877

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty Cp TVTK Cấp Thoát nước là do Công ty này giải thể năm 2010

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	29.791.898.742	43.950.156.639
- Ngân hàng Công thương	18.443.314.742	19.891.156.639
- Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Cấp thoát nước Trà Nóc	1.850.000.000	10.000.000.000
- Công ty XD hạ tầng KCN CThơ	600.000.000	600.000.000
- Công ty TNHH MTV CN Số 2	3.028.000.000	7.070.000.000
- Công ty CP KCN Sài Gòn Cần Thơ	1.285.000.000	1.285.000.000
- Công ty VL XD&XLTM (BMC)	955.000.000	955.000.000
- Vay cá nhân	1.630.584.000	2.149.000.000
Nợ đến hạn trả	1.250.000.000	-
- Vay DH Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia đến hạn trả	1.250.000.000	-
Tổng cộng	31.041.898.742	43.950.156.639

11. Phải trả nhà cung cấp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TMKT Trương Nguyệt	100.000.000	193.500.000
Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt	291.585.800	470.274.200
Công ty CP Nhựa Tân Tiến - Cần Thơ	331.628.000	953.062.000

CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Mẫu số B 09-DN

Số 2A Nguyễn Trãi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty hóa chất cơ bản Miền Nam	134.914.494	22.275.000
XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418
Công ty TNHH TM Du Lịch Hồng Ngọc	1.444.921.369	1.444.921.369
Công ty TNHH SXTM Thành Thuận Lợi	220.103.400	470.888.000
Công ty TNHH XD Điện	525.217.000	-
Công ty TNHH PTP	142.780.000	-
Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	3.392.682.193	-
Cấp thoát nước 695(Dương Phạm Thạch)	988.767.550	26.279.550
Công ty TNHH MTV TMDV An Hoàng Phát	529.991.550	76.340.000
Công ty TNHH MTV Cấp nước số 2	791.264.872	212.856.750
Công ty TNHH TMDV Tùng Lam	189.554.200	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thế Lập	259.511.900	-
Công ty TNHH TMSX XNK Hưng Thanh Vân	1.122.757.900	-
Phải trả nhà cung cấp khác	107.970.862	675.984.285
Tổng cộng	10.876.931.508	4.849.661.572

12. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BQL DAĐTXDGT	188.564.312	2.129.191.475
BQLDAĐTXD Q Bình Thủy	172.601.678	34.912.678
Hội Đồng BTGPMB DA khôi phục QL1	650.474.332	650.474.332
Công ty CP CTN Trà Nóc	4.826.135.627	-
DA thoát nước và XL nước thải	1.437.945.000	1.437.945.000
HĐBTTH TĐC nam sông Hậu	1.449.000.000	1.449.000.000
HT thoát nước NVC nổi dài	9.698.358.000	9.698.358.000
Công Ty TNHH MTV VLXD& XLTM BMC	228.000.000	-
Người mua khác	661.464.834	5.352.600.459
Tổng cộng	19.312.543.783	20.752.481.944

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT phải nộp	-	260.126.294
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.624.155.024
Thuế thu nhập cá nhân	35.216.644	18.959.344
Thuế tài nguyên	13.508.640	7.349.052
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	80.909.820	69.694.560
Tổng cộng	129.635.104	2.980.284.274

14. Chi phí phải trả là trích trước tiền lương của Công trình NMN Ba Láng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	65.082.659	34.041.403
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	19.244.715	372.395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.411.513	2.948.782
Tổng cộng	86.738.887	37.362.580

16. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí xử lý nước thải	85.296.370.875	72.024.876.875
Tiền lãi phí nước thải tại NHPTKV Cần Thơ	14.468.458.839	7.179.487.675
Giữ BH G2CP1- Cty CP đầu tư và XDT	860.892.000	860.892.000
Công ty CP đầu tư và XD cấp thoát nước	1.252.171.000	965.574.000
Đội xây lắp TNHH (tiền giữ bảo hành CT)	519.968.000	519.968.000
Tiền tạm gửi XN Thoát nước	1.450.000.000	-
Bảo hành - chuyển hồ sân phơi bùn	530.884.000	-
Phải trả dài hạn khác	651.477.230	2.154.666.000
Tổng cộng	105.230.221.944	83.705.464.210

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng Công thương	22.123.000.000	18.865.000.000
Vay dài hạn quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia	-	2.750.000.000
Vay dài hạn Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển	-	2.728.000.000
Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển	4.664.826.735	-
Tổng cộng	26.787.826.735	24.343.000.000

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.407.007.209	42.726.001.183	42.654.787.183	135.478.221.209
Vốn khác của CSH	7.561.637.153			7.561.637.153
Quỹ đầu tư phát triển	8.912.455.831	9.076.483.888		17.988.939.719
Quỹ dự phòng tài chính	1.701.641.216	1.260.688.433		2.962.329.649
Quỹ khác thuộc vốn CSH	28.036.345	109.495.793		137.532.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.812.352.079	29.387.342.771	12.208.743.376	27.990.951.474
Nguồn vốn đầu tư XDCB	71.214.000		71.214.000	-
Tổng cộng	164.494.343.833	82.560.012.068	54.934.744.559	192.119.611.342

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.478.221.209			135.478.221.209
Vốn khác của CSH	7.561.637.153			7.561.637.153
Quỹ đầu tư phát triển	17.988.939.719	23.601.580.531		41.590.520.250
Quỹ dự phòng tài chính	2.962.329.649	3.341.521.979		6.303.851.628
Quỹ khác thuộc vốn CSH	137.532.138	386.678.656		524.210.794
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.990.951.474	5.210.081.155	26.873.176.133	6.327.856.496
Tổng cộng	192.119.611.342	32.539.862.321	26.873.176.133	197.786.297.530

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu sản xuất nước	70.903.494.117	88.326.029.937
Doanh thu lắp đặt	0.349.159.980	4.485.197.523
Doanh thu chuyển nhượng	8.175.677.130	6.020.374.221
Doanh thu công trình xây dựng	8.148.617.470	7.373.725.390
Tổng cộng	90.776.948.697	106.205.327.071

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	6.789.620	-
Hàng bán bị trả lại	590.815	42.988.225
Tổng cộng	7.380.435	42.988.225

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn SX nước	45.011.245.498	47.733.089.455
Giá vốn lắp đặt	2.806.109.296	3.252.967.609
Giá vốn chuyển nhượng	8.022.544.465	4.973.832.713
Giá vốn công trình xây dựng	7.107.894.731	4.283.571.952
Tổng cộng	62.947.793.990	60.243.461.729

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.643.897	232.187.040
Lãi từ hoạt động đầu tư	3.975.742.539	2.305.872.302
Tổng cộng	4.086.386.436	2.538.059.342

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	8.790.160.546	6.791.696.566
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	1.230.243.725
Tổng cộng	8.790.160.546	8.021.940.291

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.551.766.060	5.285.437.435
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.407.626.334	1.005.317.354
Thuế, phí và lệ phí	6.055.913.505	580.991.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.871.107	158.925.215
Chi phí lập dự phòng	1.813.330.755	208.048.584
Chi phí bằng tiền khác	1.406.794.385	1.728.603.733
Tổng cộng	16.718.302.146	8.967.323.898

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập chi phí trích trước	421.546.739	6.337.275.346
Thu nhập khác	874.035.228	821.829.919
Tổng cộng	1.295.581.967	7.159.105.265

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công trình không có hóa đơn hợp lệ	1.325.575.482	-
Thanh toán tiền thuê nhà cho chuyên gia BQLDA	60.000.000	60.000.000
Chi phí khác phục vụ giải phóng mặt bằng	12.556.536	-
Chi phí khác	233.762.110	117.648.320
Tổng cộng	1.631.894.128	177.648.320

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.063.385.855
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>	
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.325.575.482
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.975.742.539
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.413.218.798
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	853.304.700

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

3. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng	639.179.202
		Lợi nhuận được chia	1.003.641.940
Công ty CP Cấp thoát nước Trà Nóc	Công ty con	Bán hàng	3.256.935.399
		Lợi nhuận được chia	2.827.735.632
		Vay vốn	1.000.000.000
		Trả nợ gốc vay	9.150.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Ô Môn	Công ty con	Bán hàng	1.085.481.275
Công ty CP Cấp thoát nước Long Hòa	Công ty con	Bán hàng	22.251.891
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	Công ty con	Bán hàng	5.586.302.059
		Vay vốn	6.179.079.126
		Trả nợ gốc vay	5.742.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Cái Răng	Công ty liên quan	Bán hàng	2.224.540.422
		Lợi nhuận được chia	121.860.702

Vào thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cấp thoát nước Thốt Nốt	Công ty con	Phải thu	237.506.556
		Vay ngắn hạn	2.000.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Trà Nóc	Công ty con	Phải thu	68.316.559
		Vay ngắn hạn	1.850.000.000
		Người mua trả trước	4.826.135.627
Công ty CP Cấp thoát nước Ô Môn	Công ty con	Phải thu	307.736.252
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	Công ty con	Phải thu	944.433.443
		Vay ngắn hạn	3.028.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Cái Răng	Công ty liên quan	Phải thu	1.818.970.395

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu

	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	66,94%	61,12%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	33,06%	38,88%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	50,29%	48,99%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	49,71%	51,01%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,95	1,93
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	5,91	4,97
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,23	1,12
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	6,68%	36,22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	5,74%	27,68%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	1,52%	10,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	1,31%	7,80%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	2,63%	15,30%

Cần Thơ, ngày 06 tháng 02 năm 2012

TRẦN THỊ KIỀU PHƯƠNG
Kế Toán Trưởng



TRƯƠNG QUỐC TRẠNG
Giám Đốc

19. 000



American Auditing is the leading professional services firm that delivers the value clients care about.

We bring our clients the ideas they need to make the most informed decisions. We explore alternatives and identify the best solutions. We help our clients achieve results that make them more competitive, increase stakeholder value.

OFFICES IN VIETNAM

- ↓ The Southern Area
VCCI Tower , 171 Vo Thi Sau, Dist.3, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- ↓ The Northern Area
A12, Block X1, Lien Co Quan Zone, Tu Liem Dist, Ha Noi Capital, Viet Nam
- ↓ The Western Area
81 Chau Van Liem St, Ninh Kieu Dist, Can Tho City, Viet Nam
- ↓ The Centre Area
Floor 5th, Indochina Riverside Tower, 74 Bach Dang , Da Nang City, Viet Nam

HOT LINE

- Office : (84-8) 39 321 284
- Fax : (84-8) 39 321 286
- Mobile : 0903 699 894

FUTHER INFORMATION

- Email : info@aa.com.vn
- Website: www.aa.com.vn

American Auditing (AA) was established at Vietnam in year 2001 and approved to audit securities -issuing organizations, securities-listing organizations, securities-trading organizations, valuation of businesses, the general State-owned company and foreign group company according to Decision No.1938/QD-BTC of Ministry of Finance, Vietnam, Decision No. 1078/QD-UBCK of the state securities commission, Vietnam and Decision No. 16227/VACPA of Vietnam Association of Certified Public Accountants